



xiǎo xiàng

小巷

noun · alley, lane

Example Sentences

Zhè tiáo xiǎo xiàng hěn ān jìng shì hé sàn bù
这条小巷很安静，适合散步。

This alley is very quiet, suitable for a walk.

Tā zhù zài nà tiáo xiǎo xiàng de jìn tóu
他住在那条小巷的尽头。

He lives at the end of that alley.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
巷	巷	巷	巷	巷	巷	巷	巷	巷	巷	巷	
巷											